

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

Số: /QĐ-KSBT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 2234/TB-STC ngày 26/4/2024 của Giám đốc Sở Tài chính Thanh Hóa về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính và các khoa, phòng có liên quan trong đơn vị tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở Y tế;
- Như điều 3;
- Lưu: TCKT, VT.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Bình Yên

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- KSBT ngày / /2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
tỉnh Thanh Hóa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	42.416.830.371	42.416.830.371		
I	Nguồn ngân sách trong nước	42.416.830.371	42.416.830.371		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	42.416.830.371	42.416.830.371	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.526.489.970	30.526.489.970	-	

	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	41.699.970	41.699.970	-	
	Kinh phí chi chế độ, nghiệp vụ vụ theo định mức	30.484.790.000	30.484.790.000	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.890.340.401	11.890.340.401	-	
	Hỗ trợ cơ sở điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo NQ 195 ngày 16/10/2019	115.676.819	115.676.819	-	
	Kế hoạch đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo KH số 200/KH-UBND ngày 21/9/2020	1.323.628.393	1.323.628.393	-	
	Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm (Theo KH số 177/KH-UBND ngày 04/7/2022)	692.246.268	692.246.268	-	
	Vốn đối ứng dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	109.077.300	109.077.300	-	
	Mua hóa chất vật tư xét nghiệm phục vụ chuyên môn	49.690.864	49.690.864	-	
	Đề án thí điểm sàng lọc phát hiện sớm và xử lý ung thư cổ tử cung theo QĐ 5042/QĐ-UBND ngày 28/11/2019	657.274.567	657.274.567	-	
	Vốn đối ứng dự án sáng kiến ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	497.032.780	497.032.780	-	
	In bản tin sức khỏe, tạp chí			-	
	Truyền thông y tế trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các hoạt động truyền thông	287.863.309	287.863.309	-	
	Kinh phí thực hiện hoạt động chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp (KH 244/KH-UBND ngày 13/11/2020)	140.203.946	140.203.946	-	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên tại Thanh Hóa (KH 157/KH-UBND ngày 2/6/2021)	483.017.607	483.017.607	-	
	Kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước tại các cơ sở tập trung trên địa bàn tỉnh (khoản 5, điều 5, TT 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Quyết định 16/2021/QĐ-UBND ngày	120.574.200	120.574.200	-	

	20/8/2021)				
	Kinh phí thực hiện hoạt động phòng chống bệnh dại trên người (KH 09/KH-UBND, ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh)	451.268.634	451.268.634	-	
	Kinh phí thực hiện hoạt động phòng, chống viêm gan Virus (KH 119/KH-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh)	101.546.362	101.546.362	-	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (KH 159/KH-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh)	402.390.810	402.390.810	-	
	Kinh phí hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng thể thấp, còi ở trẻ em dưới 05 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh theo KH 163/KH-UBND, ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh	637.879.817	637.879.817	-	
	Dự án tiêm chủng mở rộng	1.970.582.721	1.970.582.721	-	
	Hoạt động phòng chống sốt rét	206.071.395	206.071.395	-	
	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	720.342.876	720.342.876	-	
	Hoạt động Y tế trường học	562.406.125	562.406.125	-	
	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	446.827.582	446.827.582	-	
	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	495.347.198	495.347.198	-	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 05/2023/NĐ-CP	1.082.383.128	1.082.383.128	-	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	337.007.700	337.007.700	-	
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				